

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: **47**/CV-TNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

V/v: Báo cáo thường niên năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Mã chứng khoán: TNI

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0437871397

Fax: 0437871395

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Phương Thúy

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại di động: **0935 37 37 45**

Loại công bố thông tin:

24 giờ

72 giờ

Theo yêu cầu

Bất thường

Định kỳ

Nội dung thông tin công bố : Báo cáo thường niên năm 2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục bản tin Nhà đầu tư vào ngày 20 tháng 03 năm 2017 tại đường dẫn: www.thanhnamgroup.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo thường niên năm 2016

Báo cáo tài chính năm 2016

Nơi nhận:

- Nơi nhận
- Lưu VT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Thanh Hương

Mục lục

I. Thông tin chung.....	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Quá trình hình thành và phát triển	3
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	7
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	9
5. Định hướng phát triển.....	11
5.1.1 Định hướng phát triển của Công ty.....	11
5.1.2 Định hướng phát triển ngành	12
6. Các rủi ro:.....	12
6.1. Rủi ro về kinh tế.....	12
6.2. Rủi ro về pháp luật	14
6.3. Rủi ro đặc thù.....	14
II. Tình hình hoạt động trong năm.....	16
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	16
2. Tổ chức và nhân sự	16
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	22
4. Tình hình tài chính.....	22
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	24
6. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.....	27
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:.....	27
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.....	30
1.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	30
1.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty	30
1.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	30
2. Quản trị công ty	31
2.1. Hội đồng quản trị.....	31



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Năm báo cáo 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0101515686
- Vốn điều lệ : 210.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 210.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
- Số điện thoại : 043 787 1397
- Số fax : 043 787 1395
- Website : www.thanhnamgroup.com.vn
- Mã cổ phiếu TNI

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Thành Nam - Thành Nam Group tiền thân là Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thành Nam, được thành lập vào ngày 15 tháng 07 năm 2004. Ban đầu với số vốn điều lệ 500 triệu đồng, số cán bộ nhân viên dưới mười người, ngành nghề chính là sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, buôn bán các loại sắt thép, thép không gỉ, kim loại màu, thép đặc chủng, vận tải hàng hóa, đến năm 2009 Thành Nam đã mạnh dạn đầu tư thêm vốn, số vốn điều lệ tăng lên thành 50 tỷ đồng, công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thành Nam đổi tên thành Công ty Cổ Phần Tập đoàn Thành Nam.

Nắm bắt được nhu cầu phát triển ngày càng cao của ngành sản xuất, gia công thép không gỉ, năm 2010 công ty quyết định xây dựng NHÀ MÁY GIA CÔNG INOX THÀNH NAM (Công ty TNHH Inox Thành Nam nay là công ty Cổ phần Inox Thành Nam), mục tiêu của dự án: Gia công cắt xẻ inox và sản xuất ống inox, quy mô gia công cắt xẻ: 60.000 tấn/năm, quy mô sản xuất ống inox: 1200 tấn/năm. Dự án được thực hiện tại Thôn Tứ Mỹ, xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên với diện tích 22.788 m², vốn đầu tư lên đến 69 tỷ đồng. Cũng trong năm 2010, công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tăng vốn điều lệ lên 70 tỷ đồng.

Năm 2012, trong khi tình hình thị trường trong nước và thế giới gặp rất nhiều khó khăn, Thành Nam quyết tâm vượt qua cơn bão khủng hoảng, mạnh dạn đầu tư thêm ba mươi tỷ đồng, vốn điều lệ

lúc này tròn một trăm tỷ đồng, sản phẩm thép của Tập đoàn Thành Nam đã có mặt ở hơn 20 nước trên thế giới, tập trung chủ lực ở các quốc gia như: Ấn Độ, Ukraine, Nga, Mỹ, Hàn Quốc, Pakistan...

Trải qua hơn 10 năm phấn đấu không ngừng, Thành Nam từ một doanh nghiệp quy mô nhỏ nay đã trở thành một Tập đoàn lớn. Đến 20/02/2017, số vốn điều lệ của công ty đã tròn 210 tỷ. Con số đó minh chứng cho sự lớn mạnh không ngừng của công ty và sự cố gắng nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên Thành Nam. Tập đoàn Thành Nam sẽ phấn đấu không mệt mỏi để xây dựng công ty ngày một lớn mạnh, mục tiêu đem lại lợi ích tối đa cho đối tác, khách hàng, người tiêu dùng trong nước và quốc tế.

❖ **Quá trình tăng vốn kể từ khi hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần**

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, Công ty ngày càng phát triển mạnh hơn và đã triển khai nhiều dự án lớn. Để đảm bảo nguồn tài chính cho hoạt động của mình, Tập đoàn Thành Nam đã tăng vốn điều lệ 04 lần từ số vốn ban đầu 50 tỷ đồng lên 210 tỷ đồng như ngày hôm nay. Chi tiết các lần tăng vốn điều lệ của Công ty như sau:

Bảng tổng hợp quá trình tăng vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Thời gian	Vốn ĐL phát hành thêm	Vốn ĐL sau phát hành	Hình thức phát hành	Cơ sở pháp lý
05/2010	20	70	Phát hành riêng lẻ	<ul style="list-style-type: none"> - Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ Số 02/NQ/TN ngày 25 tháng 01 năm 2010 về việc bổ sung vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thành Nam. - Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103039166 thay đổi lần 01 ngày 17/05/2010 với số vốn điều lệ 70 tỷ đồng
04/2012	30	100	Phát hành riêng lẻ	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 27-02/NQ-TNG ngày 27/02/2012 - Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103039166 thay đổi lần 04 ngày

				13/04/2012 với số vốn điều lệ 100 tỷ đồng
10/2014	100	200	Phát hành riêng lẻ	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23-07/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/07/2014 - Nghị quyết HĐQT số 27-09/2014/NQ-HĐQT-TN ngày 27/09/2014 - Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101515686 thay đổi lần 09 ngày 10/10/2014 với vốn điều lệ 200 tỷ đồng
01/2017	10	210	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TN kèm Tờ trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 số 01/TTr-HĐQT-TNG ngày 12/05/2016 - Nghị quyết HĐQT số 04/NQ-HĐQT-TN ngày 16/06/2016 - Công văn số 5220/UBCK-QLCB ngày 10/08/2016 của UBCKNN chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của CTCP Tập đoàn Thành Nam - Công văn số 690/UBCK-QLCB ngày 09/02/2017 của UBCKNN chấp thuận báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của TNI - Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101515686 thay đổi lần 11 ngày 20/02/2017 với vốn điều lệ 210 tỷ đồng

Lần 1: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ, tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên 70 tỷ đồng

- Vốn điều lệ ban đầu: 50.000.000.000 đồng (tương đương 5.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)

- Số vốn tăng thêm: 20.000.000.000 đồng (tương đương 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
- Giá phát hành: 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phần
- Đối tượng phát hành: Đối tác chiến lược
- Ngày hoàn thành đợt phát hành: 26/01/2010 đến 10/02/2010
- Hạn chế chuyển nhượng: Số cổ phiếu chào bán cho đối tác chiến lược hạn chế chuyển nhượng 01 năm (1.960.000 cổ phiếu), hạn chế chuyển nhượng 03 năm 40.000 cổ phiếu
- Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103039166 ngày 17/05/2010 với số vốn điều lệ 70 tỷ đồng

Lần 2: Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn từ 70 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng

- Vốn điều lệ ban đầu: 70.000.000.000 đồng (tương đương 7.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
- Số vốn tăng thêm: 30.000.000.000 đồng (tương đương 3.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- Đối tượng phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu
- Kết thúc đợt phát hành, do các cổ đông hiện hữu chỉ đăng ký mua hết 1.285.713 cổ phần. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 27-02/NQ-TNG ngày 27/02/2012, Hội đồng quản trị được ủy quyền chào bán số cổ phần còn lại.
- Đến ngày 01/04/2012, Công ty đã chào bán hết 3.000.000 cổ phần nâng vốn điều lệ thực góp lên 100 tỷ đồng. Số vốn tăng lên được thể hiện trong Giấy chứng nhận ĐKKD số 0101515686 ngày 13/04/2012. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh số 0103039166 ngày 13/04/2012 với số vốn điều lệ 100 tỷ đồng

Lần 3: Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng

- Vốn điều lệ ban đầu: 100.000.000.000 đồng (tương đương 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
- Số vốn tăng thêm: 100.000.000.000 đồng (tương đương 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- Đối tượng phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu
- Kết thúc đợt phát hành, do các cổ đông hiện hữu chỉ đăng ký mua hết 3.000.000 cổ phần. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23-07/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/07/2014 cho phép Hội đồng quản trị được ủy quyền chào bán số cổ phần còn lại. Nghị quyết HĐQT số 27-09/2014/NQ-HĐQT-TN

ngày 27/09/2014, số lượng 7.000.000 cổ phần chưa bán hết được phân phối cho 1 cổ đông hiện hữu là ông Nguyễn Văn Mạnh.

- Đến ngày 03/10/2014, Công ty đã chào bán hết 10.000.000 cổ phần, nâng vốn điều lệ thực góp lên 200 tỷ đồng. Số vốn tăng lên được thể hiện trong Giấy chứng nhận ĐKKD số 0101515686 ngày 10/10/2014 với vốn điều lệ 200 tỷ đồng

Lần 4: Phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông, tăng vốn từ 200 tỷ đồng lên 210 tỷ đồng

- Vốn điều lệ ban đầu: 200.000.000.000 đồng (tương đương 20.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
- Số vốn tăng thêm: 10.000.000.000 đồng (tương đương 1.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- Đối tượng phát hành: Phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông
- Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103039166 ngày 17/02/2017 với số vốn điều lệ 210 tỷ đồng
- ❖ Quá trình mua bán cổ phiếu quỹ kể từ khi hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần: Không có

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp giao thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy;
- Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất, gia công các loại sản phẩm cơ khí
- Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng

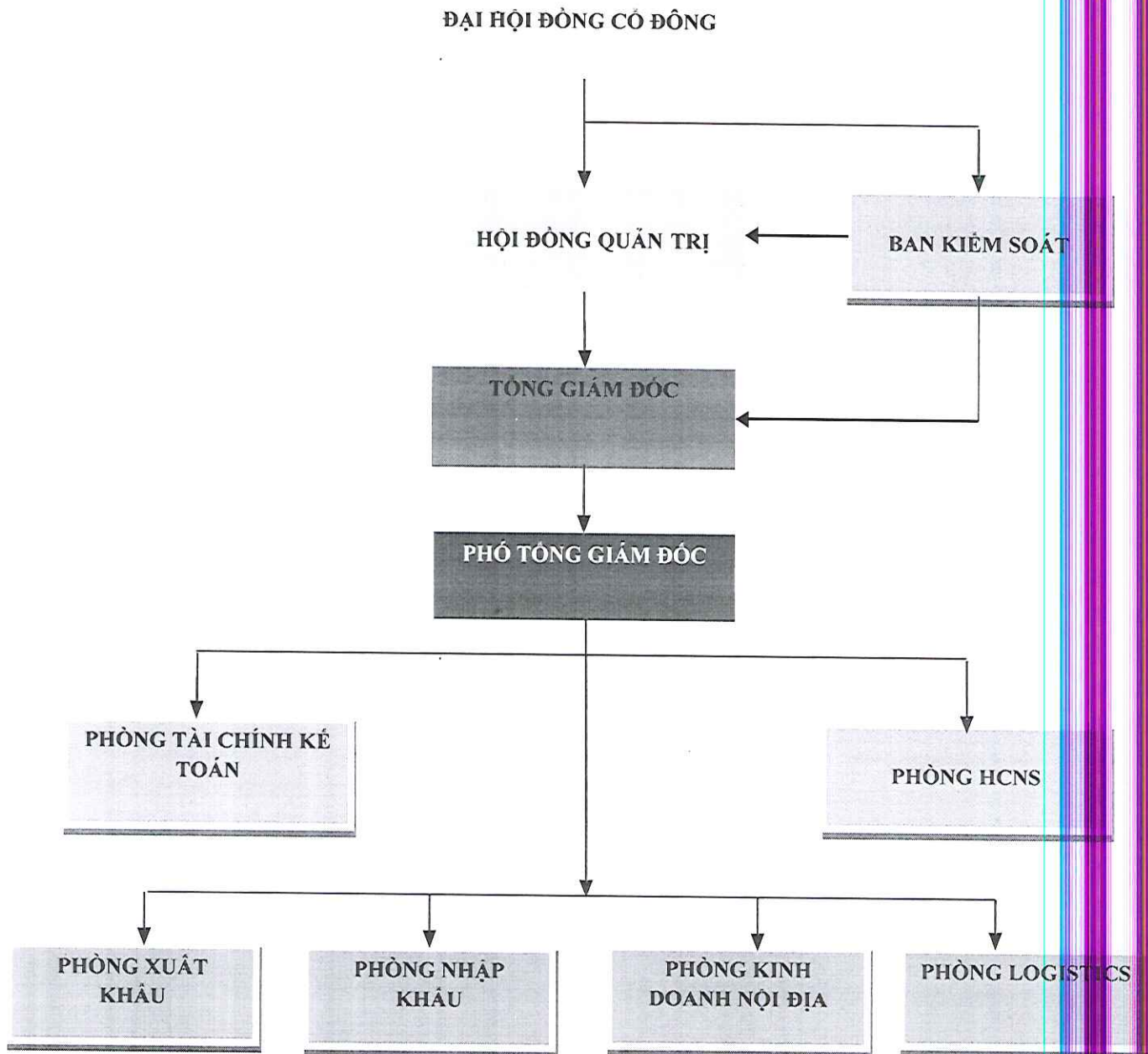
3.2. Địa bàn kinh doanh

- Địa bàn kinh doanh
 - + Thị trường nội địa: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh khác.
 - + Thị trường nước ngoài: Ấn độ, Pakistan, Băng la đét, Nga, Ukraina, Serya, Ai Cập...

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; Ban tổng giám đốc; Các phòng ban chức năng.



4.1.1 Đại hội đồng cổ đông:

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam.

Đại hội cổ đông có quyền và nhiệm vụ thông qua định hướng phát triển, quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh;

Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;

Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

Các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

4.1.2. Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 01 (một) Chủ tịch Hội đồng quản trị và 04 (bốn) thành viên với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

- HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong Công ty.

- Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật và Điều lệ Công ty quy định.

4.1.3. Ban Kiểm soát:

- Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam bao gồm 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 (năm) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập BCTC nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

- Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

4.1.4. Ban Tổng Giám đốc:

- Ban Tổng Giám đốc của Công ty bao gồm 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc.

- Tổng Giám đốc điều hành, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

- Phó Tổng Giám đốc giúp việc Tổng Giám đốc trong từng lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các nội dung công việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc được Tổng Giám đốc ủy quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

4.1.5. Bộ phận kinh doanh: Được chia thành các bộ phận nhỏ thực hiện từng chức năng riêng biệt, bao gồm:

Phòng xuất khẩu

Phòng nhập khẩu

Phòng kinh doanh nội địa

Phòng Logistics

- *Phòng Kế toán:*

Chịu trách nhiệm về lĩnh vực tài chính kế toán.

Phòng có chức năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính hàng năm.

Tổ chức công tác hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính theo quy định và các báo cáo quản trị theo yêu cầu của Công ty.

Thực hiện thu tiền bán hàng, quản lý kho quỹ.

Chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc lập hóa đơn chứng từ ban đầu cho công tác hạch toán kế toán.

Hướng dẫn, tổng hợp báo cáo thống kê.

- *Phòng Hành chính nhân sự:*

Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và các báo cáo thống kê theo quy định và yêu cầu quản trị của Công ty.

Đảm nhận và chịu trách nhiệm trong công tác tham mưu xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, quy hoạch cán bộ;

Lập kế hoạch đào tạo và tuyển dụng lao động, tham mưu cho Ban Tổng giám đốc quyết định quy chế trả lương, thưởng.

Thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo quy định của pháp luật và quy chế của Công ty;

Theo dõi, giám sát việc chấp hành nội quy lao động, nội quy, quy chế của Công ty và thực hiện công tác kỷ luật.

4.2. Cơ cấu tổ chức và quản lý:

Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các Luật khác và Điều lệ công ty được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.

5. Định hướng phát triển

5.1.1 Định hướng phát triển của Công ty

Công ty đề ra những định hướng cho hoạt động kinh doanh trong tương lai như sau:

Thương mại: Công ty tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa như sắt thép, inox và các loại nguyên phụ liệu ngành thép, chủ động hơn nữa về nguồn cung hàng hóa, tăng cường giao dịch với khách hàng truyền thống, mở rộng tìm kiếm khách hàng tiềm năng. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng trong khu vực (xuất khẩu thép thành phẩm và bán thành phẩm), chủ động trong việc thanh toán bằng ngoại hối để chủ động nguồn ngoại tệ.

Dịch vụ: Tập trung vào gia công cắt, xẻ, tạo hình sản phẩm cho công ty cung cấp.

Định hướng phát triển lâu dài của Công ty là tập trung các nguồn lực vào mảng hoạt động mà Công ty có lợi thế cạnh tranh, đó là xuất nhập khẩu và phân phối thép không gỉ đồng thời đặt ra chiến lược phát triển theo hướng chú trọng về chiều sâu, tập trung vào các mảng sản phẩm có hàm lượng công nghệ lớn, đem lại giá trị gia tăng cao, phù hợp với lợi thế ngành và lợi thế Công ty. Bên cạnh việc củng cố vị thế trên thị trường nội địa, Công ty sẽ không ngừng mở rộng thị trường tại các nước như Hàn Quốc, Malaysia, Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, ... Ngoài ra, Tập đoàn Thành Nam cũng luôn chú trọng đến những mối quan hệ kinh doanh quốc tế với các nhà cung cấp đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Trung Quốc nhằm đem lại lợi thế tối đa cho mình.

5.1.2 Định hướng phát triển ngành

Năm 2015 được xem là một năm đầy biến động của các doanh nghiệp ngành thép. Ngày 14/11/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 165/2014/TT-BTC, Thông tư số 166/2014/TT-BTC và Thông tư số 167/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 Ban hành biểu thuế ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN, ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2015-2018. Theo đó, thuế suất thuế Xuất – Nhập khẩu của một loạt mặt hàng, trong đó có các sản phẩm ngành thép tiếp tục giảm sâu. Ngày 20/8/2014, Cục Xuất nhập khẩu- Bộ Công Thương cũng đã tổ chức Hội nghị tham vấn về Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam với Liên minh Hải quan 3 nước Nga, Belarus, Kazakhstan nhằm đánh giá những cơ hội và thách thức đối với ngành thép khi Việt Nam ký kết Hiệp định song phương với Liên minh Hải quan, trong đó có Nga, một người khổng lồ trong ngành thép thế giới.

Năm 2016, sau khi điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phôi thép và thép dài do theo đề nghị của 4 công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát, Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Thép Việt Ý, ngày 07/03/2016, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 862/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam. Đến ngày 18/07/2016, Bộ Công thương đã ra Quyết định số 2968/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau. Mức thuế này sẽ có hiệu lực trong vòng 04 năm, tính từ ngày 02/08/2016.

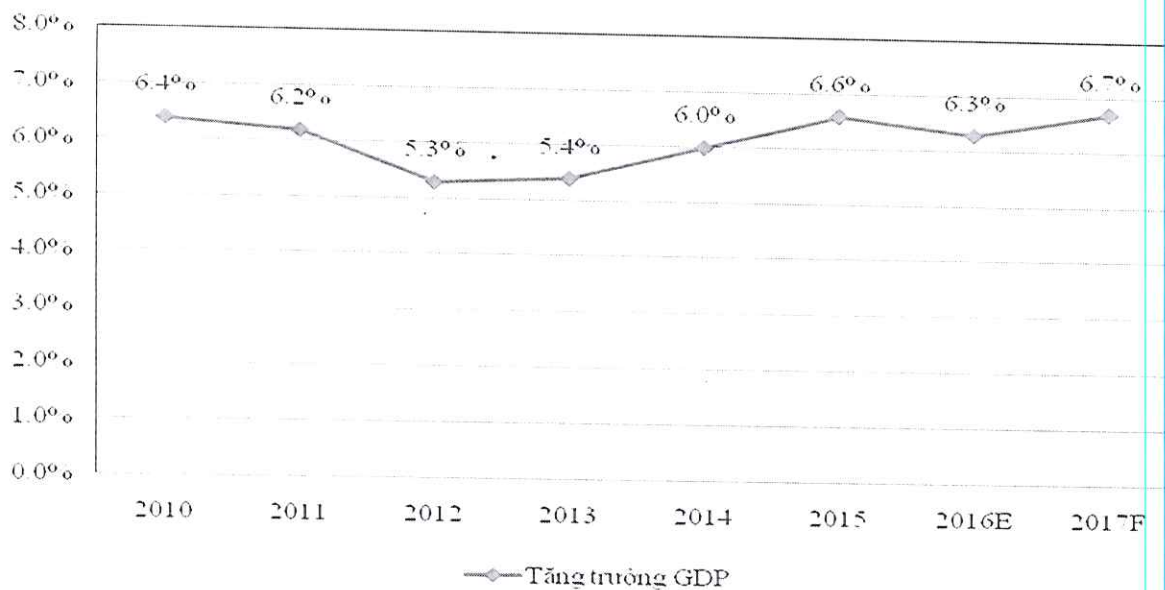
Nhìn chung, chính sách xuyên suốt của Việt Nam đối với ngành thép những năm qua là không ngừng đẩy mạnh quá trình hội nhập, hợp tác quốc tế nhằm tìm kiếm cơ hội thu hút đầu tư cũng như điều kiện mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp nội địa. Cho dù trước mắt quá trình này dự báo sẽ tạo ra nhiều khó khăn và áp lực cho các công ty nhưng trong dài hạn, đó sẽ là một động lực lớn thúc đẩy sự phát triển của toàn ngành.

6. Các rủi ro:

6.1. Rủi ro về kinh tế

Là một công ty trong ngành thép, sự phát triển của công ty phụ thuộc vào sự phát triển của ngành sản xuất thép xây dựng và vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Kinh tế càng phát triển, tốc độ tăng trưởng ổn định, sức mua gia tăng sẽ kéo theo nhu cầu xây dựng hạ tầng, nhà xưởng phục vụ mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều, qua đó đẩy mạnh cầu về các sản phẩm sắt thép của Công ty. Ngược lại, khi nền kinh tế gặp khó khăn, tốc độ tăng trưởng giảm sút cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến các kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, vô hình chung sẽ tác động ngược lại đến sự phát triển của ngành thép nói chung và của Công ty nói riêng.

Tốc độ tăng trưởng GDP 2010 – 2016 và dự báo 2017



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Bloomberg, Asian Development Bank

Năm 2015 Chính phủ chủ trương tiếp tục thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, điều chỉnh giảm lãi suất, đẩy nhanh tiến trình xử lý nợ xấu, đẩy mạnh hoạt động của VAMC – công ty mua, bán nợ nhằm chủ động đưa ra các gói hỗ trợ lãi suất để hỗ trợ các doanh nghiệp. Nhờ đó, tăng trưởng GDP cả năm 2015 đạt mức 6,68%, mức cao nhất trong giai đoạn 2010 – 2015. Mức tăng trưởng này cao hơn mục tiêu 6,2% đề ra và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011-2014, cho thấy nền kinh tế phục hồi rõ nét. Đóng góp lớn nhất vào mức tăng trưởng chung là khu vực công nghiệp và xây dựng. Khu vực này đóng góp 3,20 điểm phần trăm khi tăng 9,64% trong năm qua, cao hơn nhiều so với mức tăng 6,42% của năm trước.

Bước sang năm 2016, theo thống kê của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính tăng 6,21% so với năm 2015, trong đó quý I tăng 5,48%; quý II tăng 5,78%; quý III tăng 6,56%; quý IV tăng 6,68%. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,36%, thấp nhất kể từ năm 2011 trở lại đây, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,57%, thấp hơn mức tăng 9,64% của năm trước, đóng góp 2,59 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,98%, đóng góp 2,67 điểm phần trăm. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, giá cả và thương mại toàn cầu giảm, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công, khẳng định tính đúng đắn, kịp thời, hiệu quả của các biện pháp, giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng thực hiện.

Hiện nay, khi Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, nền kinh tế Việt Nam đã và đang đón nhận nhiều làn sóng đầu tư với các dự án lớn về công nghiệp và xây dựng được triển khai. Với việc đón nhận các làn sóng đầu tư, nhu cầu thép chất lượng cao phục vụ của các công trình

lớn sẽ gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, đi cùng với dòng tiền đầu tư cũng chính là áp lực cạnh tranh từ các công ty nước ngoài vốn có tiềm lực tài chính và năng lực sản xuất vượt trội.

Bên cạnh áp lực cạnh tranh, thuế suất cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2015-2020, hàng loạt các mặt hàng nhập khẩu vào Việt Nam sẽ bị giảm thuế theo cam kết của tám hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết. Các hiệp định như ASEAN, ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Hàn Quốc có mức độ giảm sâu nhất và đạt đến mức cam kết cuối cùng. Các hiệp định khác như ASEAN – Australia – New Zealand, ASEAN – Nhật Bản, ASEAN - Ấn Độ, Việt Nam – Nhật Bản và Việt Nam – Chi Lê sẽ có mức độ, lộ trình giảm thuế dài hơn, tới các mốc như năm 2022 (FTA ASEAN – Australia – New Zealand), năm 2025 (FTA ASEAN – Nhật Bản), năm 2030 (FTA Việt Nam – Chi Lê). Việc cắt giảm thuế có thể giúp giảm chi phí đầu vào, nhưng cũng tạo điều kiện cho các sản phẩm ở dạng thành phẩm dễ dàng xâm nhập vào thị trường nội địa.

6.2. Rủi ro về pháp luật

Là Công ty cổ phần do vậy hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về công ty cổ phần, chứng khoán và thị trường chứng khoán. Sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp và khi đó sẽ ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của Công ty trên thị trường.

Thời gian qua hệ thống luật và văn bản dưới luật đang trong quá trình hoàn thiện theo hướng tích cực và thuận lợi cho doanh nghiệp, giúp cho Công ty có hướng đi đúng và lành mạnh trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Có thể kể đến một số thay đổi đáng kể như sự ra đời của Luật Doanh Nghiệp 2015 hay việc cắt giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% xuống còn 22%, và 20%, ... Những thay đổi này một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển lâu dài của Công ty, mặt khác cũng đặt ra các yêu cầu nhằm bảo đảm việc theo sát và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành song song với việc triển khai và mở rộng các hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả.

6.3. Rủi ro đặc thù

Với ngành nghề chính là sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, buôn bán các loại sắt thép, thép không gỉ, kim loại màu, thép đặc chủng..., hoạt động của Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi những rủi ro đặc thù của ngành sản xuất thép.

Rủi ro về thị trường tiêu thụ

Năm 2015, thị trường thép thế giới tiếp tục trầm lắng, có nhiều biến động và chưa có dấu hiệu phục hồi. Giá của các loại nguyên liệu, bán thành phẩm cho sản xuất thép trên thị trường thế giới tiếp tục chiều hướng giảm trong cả năm. Sản xuất các sản phẩm thép trong nước năm 2015 đạt 14.988.000 tấn, tăng 21,54% so với năm 2014. Nhập khẩu thép thành phẩm là 13.559 triệu tấn, tăng 20,49% so với cùng kỳ 2014. Lượng thép thành phẩm và bán thành phẩm năm 2015 Việt Nam xuất khẩu ước đạt 2,835 triệu tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ 2014.

Trong 11 tháng đầu năm 2016, tình hình sản xuất và bán hàng các sản phẩm thép trong nước cụ thể như sau:

STT	Ngành hàng	11 tháng 2016			11 tháng 2015		
		Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)
1	Thép Xây dựng	7.348.942	7.263.847	516.845	6.108.711	5.896.777	314.710
2	Ống thép	1.705.617	1.690.801	115.074	1.277.109	1.282.590	126.115
3	Tôn mạ KL & SPM	2.941.842	2.556.820	1.154.185	2.846.016	1.907.229	811.031
4	Thép cán nguội	3.383.312	1.899.558	680.265	2.665.056	1.455.802	428.730
6	HRC PO	145.469	71.496	-	103.381	63.603	
	Tổng cộng	15.525.182	13.482.522	2.466.369	13.000.273	10.606.001	1.680.589

Nguồn: Hiệp hội thép Việt Nam

Rủi ro cạnh tranh

Năm 2015 là năm Việt Nam tiến hành cắt giảm mạnh thuế quan đối với các sản phẩm ngành thép nhập khẩu từ Nga và Trung Quốc theo hiệp định tự do thương mại Việt Nam - Liên minh thuế quan (VCUFTA) và hiệp định tự do thương mại ASEAN – Trung Quốc (ACFTA). Đây sẽ là điều kiện thuận lợi để cho các loại thép hợp kim giá rẻ chứa nguyên tố Bo từ Trung Quốc được ồ ạt nhập vào khiến cho tình trạng cung vượt quá cầu ở một số loại thép trong nước càng trở nên trầm trọng. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, lượng nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam tăng liên tục từ khoảng 350.000 tấn năm 2013 lên gần 1,9 triệu tấn năm 2015, tức tăng 440%. Thép dài nhập khẩu từ mức gần 390.000 tấn năm 2012 đã lên gần 1,3 triệu tấn năm 2015, tức tăng 231%. Bên cạnh đó, với tổng sản lượng sản xuất thép đứng thứ 5 toàn cầu (hơn 70 triệu tấn/năm), các doanh nghiệp Nga cũng sẽ là một đối thủ cạnh tranh nặng ký đối với ngành thép ở Việt Nam.

Năm 2016, trước áp lực của việc lượng thép nhập khẩu từ Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng và kiến nghị từ các công ty thép lớn trong nước, Bộ Công thương đã ban hành quyết định áp thuế tự vệ với mặt hàng phôi thép và thép nhập khẩu vào Việt Nam. Theo đó, mức thuế này sẽ có hiệu lực trong vòng 04 năm, tính từ ngày 02/08/2016, phôi thép sẽ phải chịu thuế 23,3% và sẽ giảm 2% sau mỗi năm; thép dài chịu thuế 15,4% và sẽ giảm 1,5% sau mỗi năm. Như vậy, trong thời gian tới, bên cạnh việc phải cạnh tranh với các nhà máy thép trong nước chuẩn bị đi vào hoạt động, các doanh nghiệp thép Việt Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với áp lực cạnh tranh từ thép nhập khẩu, đặc biệt là thép nhập khẩu từ Trung Quốc.

Trước thực trạng đó, bản thân các doanh nghiệp trong nước cần nghiên cứu đưa ra các biện pháp quản lý chặt chẽ hơn nữa, đồng thời mở rộng và tăng cường quản lý chất lượng đối với hệ thống đại lý trong nước. Có như vậy mới có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp thép trong và ngoài nước.

Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu

Trong hoạt động sản xuất thép, chi phí nguyên vật liệu xây dựng thường chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi phí về giá vốn, chính vì vậy biến động nguyên vật liệu là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp thép ở Việt Nam nói chung và THÀNH NAM GROUP nói riêng, một tỷ trọng lớn nguyên liệu đến từ nguồn cung nhập khẩu khiến cho doanh nghiệp phải chịu thêm cả rủi ro tỷ giá.

Để hạn chế bất cập này, hiện nay các doanh nghiệp đã cố gắng đàm phán để ký hợp đồng nhập khẩu với điều khoản điều phòng ngừa biến động tỷ giá. Tuy nhiên do vị thế thương mại cũng như sản lượng nhập khẩu thấp so với các nước khác trên thế giới, khả năng đạt được các điều khoản có lợi là không cao. Các doanh nghiệp khác khi tính đến việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cũng đang gặp phải không ít khó khăn do thị trường chứng khoán phái sinh ở Việt Nam chưa thực sự phát triển.

Rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như rủi ro do thiên tai, biến động lãi suất, sự ảnh hưởng những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh, bệnh dịch... làm giảm lợi nhuận của Công ty hoặc làm cho các khách hàng truyền thống có thể bị giảm sút và các thị trường tiềm năng có thể mất ổn định. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu thực hiện trong năm 2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Đơn vị: tỷ đồng	
				%KH	%2015
1	Doanh thu	1.010	709,02	-29,71%	-44,92%
2	Lợi nhuận sau thuế	20,28	13,93	-31,31%	+26,41%
3	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,58%	0,96%	-0,62%	+0,1%
4	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,5%	6,96%	-1,54%	1,0%
5	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	-	-	-	-

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

2.1.1 Ông Nguyễn Hùng Cường - Chủ tịch HĐQT

Họ tên:	Nguyễn Hùng Cường
Số CMND:	011895935 cấp tại Hà Nội
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	26/05/1977
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	Thôn Phú Mỹ, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Trình độ văn hóa:	12/12

Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế -Đại học Ngoại Thương
Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng:	Chủ tịch HĐQT Cty CP Tập đoàn Thành Nam
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Chủ tịch HĐQT Cty CP Inox Thành Nam
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân:	1.392.400 cp (tương đương 6,63%)
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người có liên quan:	1.403.900 cp (tương đương 6,6852%)
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích có liên quan đối với công ty đại chúng	Không

Quá trình công tác

2004 - 3/2015	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Tổng giám đốc kiêm chủ tịch HĐQT
3/2015 - nay	CTCP Tập đoàn Thành Nam	
5/2012 - 09/2014	Công ty TNHH Inox Thành Nam	Chủ tịch HĐQT
10/2014 - nay	CTCP Inox Thành Nam (chuyển đổi từ Công ty TNHH Inox Thành Nam)	Chủ tịch công ty Chủ tịch HĐQT

2.1.2. Bà Vũ Thị Thu Hương –Thành viên HĐQT

Họ tên:	Vũ Thị Thu Hương
Số CMND:	030181000030 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 01/07/2013
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	06/07/1981
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	Khu dân cư Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Đại học Công Đoàn

Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng:	Thành viên HĐQT
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân:	1.231.300 CP, chiếm 5,86% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người có liên quan:	1.393.800 CP, chiếm 6,6371% vốn điều lệ
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích có liên quan đối với công ty đại chúng	Không

Quá trình công tác:

6/2013 - 02/2015	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Nhân viên Kinh doanh
03/2015 – 05/2015	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Tổng giám đốc
05/2015 – 02/2017	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
02/2017 đến nay	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Thành viên HĐQT
12/2014 - nay	Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	Chủ tịch HĐQT

2.1.3. Bà Đỗ Thị Thanh Hương – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Họ tên:	Đỗ Thị Thanh Hương
Số CMND:	001178000831 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	09/10/1978
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	Phòng 318, CT2, ĐN1, Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Tài Chính Kế toán
Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng:	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Tập đoàn Thành Nam
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân:	1.089.900 CP, chiếm 5,19% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người có liên quan: 300 CP, chiếm 0,0014% vốn điều lệ

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với công ty đại chúng: Không

Quá trình công tác:

2010 - 11/2014	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Kế toán trưởng
11/2014 - 06/2015	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng kiêm Phó Tổng giám đốc
06/2015 – 02/2017	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
02/2017 đến nay	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
4/2012 - 11/2012	Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	Giám đốc
12/2012 - 11/2014	Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	Chủ tịch

2.1.4. Ông Hoàng Hải – Phó Tổng giám đốc

Họ tên:	Hoàng Hải
Số CMND:	034083000112 cấp ngày 09/05/2014 tại Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	18/12/1983
Nơi sinh:	Thái Bình
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	Thôn An Tứ, xã Nam Hải, Tiền Hải, Thái Bình
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Trung cấp sư phạm kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh
Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng:	Phó Tổng Giám đốc Cty CP Tập đoàn Thành Nam

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân:	Không
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của người có liên quan:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
Lợi ích có liên quan đối với công ty đại chúng	Không

Quá trình công tác:

2004 - 2006	CT TNHH Nam Cường	Nhân viên Kinh doanh
2006 - 2008	CT TNHH Hoàng Mai	Nhân viên Kinh doanh
2008 - 2010	CT TNHH Inox Gia Anh	Nhân viên Kinh doanh
2010 - 2014	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Trưởng phòng Kinh doanh nội địa
04/2015 đến nay	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Phó Tổng giám đốc

2.3. Chính sách đối với người lao động

Số lượng người lao động trong Công ty tại thời điểm 31/12/2016

Phân loại lao động	Số lượng người
Phân theo đối tượng lao động	
Lao động trực tiếp	50
Lao động gián tiếp	0
Lao động phụ trợ	0
Phân theo trình độ lao động	
Lao động có trình độ trên đại học	5
Lao động có trình độ đại học	16
Lao động có trình độ trung cấp và cao đẳng	19
Khác	10
Phân loại theo loại hợp đồng lao động	
Lao động viên chức quản lý	0

Lao động không xác định thời hạn	0
Lao động xác định thời hạn từ 1-3 năm	49
Lao động thời vụ	0
Lao động thử việc	1
Tổng số lao động	50

(Nguồn: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam)

Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Thời gian làm việc bình thường của Công ty là 8 giờ/ngày, 44 giờ/tuần, làm việc từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7, nghỉ chiều thứ 7 và chủ nhật. Giờ làm việc trong ngày được quy định cụ thể như sau:

Sáng: Từ 8h00 - 11h30;

Chiều: Từ 13h00 - 17h30;

Sáng thứ 7: Từ 8h00 – 12h00

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và có đầy đủ ngộ thoả đáng cho người lao động.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc.

Nhân viên được nghỉ lễ, tết 09 ngày theo quy định của Luật Lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc. Công ty cũng trang bị đầy đủ, dụng cụ và đồ bảo hộ lao động cho CBNV làm việc tại công trường có yêu cầu về an toàn lao động. Riêng đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ và đúng quy định pháp luật các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động nhằm bảo đảm mức độ an toàn cao nhất cho người lao động.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

* Chính sách tuyển dụng

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo chiến lược phát triển của Công ty và thực hiện theo kế hoạch hàng năm. Công ty đề ra tiêu chí tuyển dụng lao động, trong đó ưu tiên lao động tốt nghiệp đại học và sau đại học trong và ngoài nước, lao động có chuyên môn giỏi, kinh nghiệm và năng lực đáp ứng được yêu cầu của Công ty, sinh viên khá giỏi vừa mới tốt nghiệp trong và ngoài nước nhằm tạo nguồn phát triển lâu dài cho Công ty.

* Chính sách đào tạo

Đào tạo và phát triển nhân viên là một trong các công tác ưu tiên của Công ty. Chính sách đào tạo của Thành Nam có mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên thành thạo về nghiệp vụ, có đạo đức trong kinh doanh, chuyên nghiệp trong phong cách làm việc và nhiệt tình phục vụ khách hàng.

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh doanh của Công ty và kế hoạch hàng năm, Chính sách đào tạo của Công ty được triển khai theo các loại hình đào tạo sau:

+ Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ: dựa vào yêu cầu công việc và kết quả đánh giá, Công ty phân tích nhu cầu đào tạo và thiết kế các chương trình đào tạo chuyên môn, kết hợp với các chuyên gia bên trong và bên ngoài (tổ chức đào tạo) để thực hiện.

+ Đào tạo về quản lý: tương tự như đào tạo chuyên môn nghiệp vụ nhưng đặc biệt chú trọng đối với cán bộ thuộc diện quy hoạch và cán bộ được đề bạt lên vị trí cao hơn hoặc luân chuyển.

+ Kèm cặp trong công việc: thực hiện thường xuyên, do các Phòng ban/Bộ phận trực tiếp thực hiện, người có kinh nghiệm được giao kèm cặp nhân viên mới.

+ Thường xuyên đưa cán bộ công nhân viên đi dự các cuộc hội thảo, hội chợ ở nước ngoài, tham dự các khoá đào tạo về kỹ thuật sản phẩm bằng kinh phí của Công ty hoặc nguồn hỗ trợ của các đối tác và nhà cung cấp.

* Chế độ khen thưởng

Chế độ khen thưởng cho nhân viên của Thành Nam gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh và chất lượng phục vụ, gồm các chế độ cơ bản như sau:

+ Mỗi năm, nhân viên được thưởng tối thiểu 01 tháng lương, ngoài ra nhân viên còn được hưởng lương theo năng suất và thưởng hoàn thành công việc;

+ Thưởng cho các đơn vị, cá nhân tiêu biểu trong năm; thưởng sáng kiến;

+ Thưởng trong các dịp lễ tết của quốc gia và kỷ niệm thành lập công ty.

* Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội

Tất cả nhân viên chính thức của Thành Nam đều được hưởng các phụ cấp và bảo hiểm xã hội phù hợp với Luật Lao động. Ngoài ra, tùy lĩnh vực công tác mà nhân viên Công ty còn nhận được phụ cấp độc hại, phụ cấp rủi ro tiền mặt, phụ cấp chuyên môn... Đồng thời, Công ty cũng thường xuyên nâng cao chính sách phúc lợi cho CBCNV bằng các trợ cấp đối với các nhân viên cưới hỏi, ốm đau – nằm viện, thai sản, nghỉ hưu, mất sức, chế độ tang chế... Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo cùng Công đoàn công ty luôn chú tâm phát triển phong trào văn thể mỹ và duy trì các hoạt động ngoại khóa như các giải thể thao, văn nghệ, sinh hoạt tập thể, tổ chức từ thiện giúp đỡ người nghèo...

3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

4. *Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	(+/-) % tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	547.784	528.939	-3,44%
Doanh thu thuần	1.287.175	709.018	-44,92%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.081	19.148	+26,97%
Lợi nhuận khác	(628)	(873)	N/A
Lợi nhuận trước thuế	14.453	18.276	+26,45%
Lợi nhuận sau thuế	11.019	13.929	+26,41%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:				
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	0,76	1,24	
+ Hệ số thanh toán nhanh:				
TSLĐ - Hàng tồn kho	Lần	0,42	0,77	
Nợ ngắn hạn				
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,6	0,56	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,48	1,26	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
+ Vòng quay hàng tồn kho:				
Giá vốn hàng bán	Vòng	10,38	5,42	
Hàng tồn kho bình quân				
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,34	1,32	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,86%	0,96%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,12%	6,12%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,00%	2,59%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,17%	2,70%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm ngày 20/02/2017 là 210.000.000.000 đồng, chia thành 21.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cổ phần.

Nội dung	Số cổ phần tại thời điểm 20/02/2017
Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.000.000
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	21.000.000
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0

b) Cơ cấu cổ đông:

Danh mục	Đơn vị tính giá trị: 1000 VNĐ								
	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông Nhà nước:	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Cổ đông nội bộ: (Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng)	3.719.900	3.719.900	17,7	0	0	0	3.719.900	3.719.900	0,18

3. Cổ đông trong công ty:						
Cổ phiếu quỹ	2.130.000	21.300.000	10,6	2.130.000	21.300.000	10,6
Cán bộ công nhân viên			5	0	0.000	5
4. Cổ đông ngoài công ty:						
Cá nhân	16.350.000	163.500.000	81,7	16.350.000	163.500.000	81,7
Tổ chức	0	0	5	0	0.000	5
	1.000.000	10.000.000	5,00	1.000.000	10.000.000	5,00
					0.000	

c. Cơ cấu tỷ lệ sở hữu

Danh mục	Cổ đông trong nước			Đơn vị tính giá trị: 1000 VNĐ					
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Cổ đông nước ngoài			Tổng		
				Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	1.392.400	1.392.400.000	6,63				1.392.400	1.392.400.000	6,63
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	4.763.600	4.763.600.000	22,68%				4.763.600	4.763.600.000	22,68%
Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	694.700	6.947.000	3,47				694.700	6.947.000	3,47

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành (tỷ đồng)	Vốn điều lệ phát hành thêm (tỷ đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (tỷ đồng)	Hình thức thanh toán	Đối tượng phát hành	Căn cứ pháp lý
01/2017	200	10	210	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	Cổ đông hiện hữu	- Nghị quyết ĐHĐCĐ Số 23-07/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/07/2014 - Nghị quyết HĐQT Số 27-09/2014/NQ-HĐQT-TN ngày 27/09/2014 - Biên bản họp HĐQT số 03-10/2014/BB-HĐQT ngày 03/10/2014 - Danh sách cổ đông sau đợt phát hành. - Giấy chứng nhận ĐKKD số 0101515686 ngày 10/10/2014

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Sản lượng, doanh thu, lợi nhuận của từng nhóm sản phẩm qua các năm 2015 – 2016
 - o Đvt: triệu đồng

TT	Hoạt động	Năm 2015		Năm 2016	
		Doanh thu	Tỷ trọng	Doanh thu	Tỷ trọng
1	Thương mại và dịch vụ	1.287.198		709.079	
2	Khác				
	Tổng	1.287.198	100%	109.079	100%

TT	Hoạt động	Năm 2015		Năm 2016	
		Lợi nhuận trước thuế	Tỷ trọng	Lợi nhuận Trước thuế	Tỷ trọng
1	Thương mại và dịch vụ	14.453		18.276	
2	Khác				

Tổng 14.453 100% 18.276 100%

2. *Tình hình tài chính*

a) *Tình hình tài sản*

- Các hợp đồng lớn đang thực hiện và đã ký kết: năm 2016

TT	Đối tác	Nội dung	Giá trị (đồng)	Thời gian ký hợp đồng	Thời hạn thực hiện
1	TOSTE CO.,LTD	Nhập mua hàng	77.760 USD	14/4/2016	06/09/2016
2	TOSTE CO.,LTD	Nhập mua hàng	90.510 USD	15/06/2016	07/12/2016
3	CÔNG TY TNHH MTV TM HOÀNG GIA BẢO	Bán hàng	1.086.826.233	16/06/2016	24/12/2016
4	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH	Bán hàng	6.471.061.144	12/12/2016	24/12/2016
5	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VINA	Mua hàng	6.199.116.000	15/12/2016	Tháng 12/2016
6	Phalco Việt Nam	Mua hàng	8.574.714.500	20/12/16	Tháng 12/2016
7	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ĐÔNG Á	Bán hàng	8.495.469.135	20/12/2016	Tháng 12/2016
8	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHƯƠNG ANH	Bán hàng	8.683.295.007	20/12/2016	27/12/2016

- Giá trị tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2015 và 31/12/2016

Đvt: triệu đồng

TT	Khoản mục	31/12/2015			31/12/2016		
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/

				nguyên giá			nguyên giá
I	Tài sản cố định hữu hình	14.373	5.569	38,74%	14.373	4.273	29,73%
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.902	2.483	85,56%	2.902	2.096	72,23
2	Máy móc thiết bị	240	-	-	188	-	-
3	Phương tiện vận chuyển	10.901	4.969	45,58%	10.570	2.177	20,60
4	Tài sản cố định khác	774	8	0,98%	714	-	-
II	Tài sản cố định vô hình	347	139	40,14%	347	90	25,94
1	Nhãn hiệu hàng hóa	49	49	100%	49	45	91,84
2	Phần mềm máy tính	298	90	30,27%	298	45	15,10
Tổng cộng (I+II)		14.720	5.708	38,78%	14.720	4.363	29,64

• Tình hình đất đai đang sử dụng đến thời điểm hiện nay:

- Hệ thống Nhà xưởng hơn 1000m² tại địa chỉ: KP Tân Long, Phường Tân Đông Hiệp, xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Công ty đã ký hợp đồng cho thuê nhà xưởng này trong 3 năm.
- Khu đất hơn 4000m² tại địa chỉ : Xã Hoá Trung, Huyện Đồng Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên.
Dự kiến sử dụng để xây thêm hệ thống kho bãi và xây dựng thêm nhà máy cắt xẻ.

Công tác tài chính của công ty được thực hiện tốt, các chính sách chế độ và quy định của Nhà nước đều được triển khai tốt. các khoản thu, chi đều được kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đúng quy định. Các chỉ tiêu về tài chính luôn ở trạng thái an toàn và hiệu quả, tạo mọi điều kiện tốt nhất để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kế hoạch lợi nhuận năm 2017

CHỈ TIÊU

Năm 2016

Đvt: tỷ đồng

Năm 2017

Kế hoạch

Tăng giảm
so với 2016

Doanh thu thuần (tỷ đồng)	709.018	1.000.000	+41,04%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	13.929	20.000	+43,59%
Tỷ lệ lợi nhuận/Doanh thu thuần	1,96%	2,00%	+0,04%
Tỷ lệ lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	6,96%	9,52%	+2,56%
Cổ tức (%)	-	-	-

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2016 là một năm khó khăn trong hoạt động kinh doanh của công ty do nền kinh tế thế giới chưa hồi phục sau suy thoái. Tuy vậy, HĐQT công ty nhanh chóng đốc sức triển khai, phối hợp và chỉ đạo với Ban tổng giám đốc công ty thực hiện nghiêm túc Nghị quyết ĐHĐCĐ và tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Ban lãnh đạo công ty và toàn thể cán bộ công nhân viên công ty đồng lòng nhất trí quản trị các chính sách tiết kiệm nhằm thực hiện tốt nhất kế hoạch đề ra.

1.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Năm 2016, Ban Tổng giám đốc công ty đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo đúng các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị:
 - + Nghiêm túc thực hiện các Nghị quyết HĐQT
 - + Chủ động đề xuất các phương án biện pháp khắc phục khó khăn

1.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Kế hoạch lợi nhuận năm 2017 và căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận:

CHỈ TIÊU	Đvt: tỷ đồng		
	Thực hiện năm 2016	Năm 2017 Kế hoạch	Tăng giảm so với 2016
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	709.018	1.000.000	+41,04%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	13.929	20.000	+43,59%
Tỷ lệ lợi nhuận/Doanh thu thuần	1,96%	2,00%	+0,04%
Tỷ lệ lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	6,96%	9,52%	+2,56%
Cổ tức (%)	-	-	-

Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận nói trên: Kế hoạch lợi nhuận năm 2017 của Công ty được xây dựng trên cơ sở diễn biến thị trường thép Việt Nam năm 2016 và dự báo thị trường trong năm 2017. Cụ thể:

Thị trường thép trong năm 2017 được dự báo sẽ tăng trưởng 12% so với năm 2016 và giá thép cũng được dự báo sẽ tăng do giá nguyên vật liệu nhiều khả năng tiếp tục ở mức cao. Ngoài

ra, thị trường thép dân dụng được kỳ vọng tiếp tục sôi động, nhu cầu xây dựng tăng cao, do đó các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh được dự kiến tăng so với năm 2016.

2. Quản trị công ty

2.1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Tỷ lệ SH	Ghi chú
1	Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch	6.63%	Thành viên không điều hành
2	Đỗ Thị Thanh Hương	Ủy viên	5.19%	Thành viên điều hành
3	Vũ Thị Thu Hương	Ủy viên	5.86%	Thành viên điều hành
4	Nguyễn Văn Mạnh	Ủy viên	0%	Thành viên không điều hành
5	Trịnh Văn Đại	Ủy viên	0%	Thành viên không điều hành

Cơ cấu của Hội đồng quản trị (HĐQT): 3 (ba) thành viên HĐQT không điều hành, 2 (hai) thành viên HĐQT điều hành.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2016, HĐQT công ty đã tổ chức một số phiên họp tập trung và phiên họp xin ý kiến bằng văn bản, đã ban hành các nghị quyết, quyết định liên quan để chỉ đạo, hỗ trợ thực hiện và giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế để đề ra các quyết sách có liên quan đến hoạt động kinh doanh và tổ chức của công ty, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Tổng giám đốc thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong thời gian qua. Các cuộc họp đều được tổ chức theo đúng quy định, các Biên bản và Nghị quyết của HĐQT được thông qua và ban hành theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Kết quả các cuộc họp của HĐQT công ty như sau:

- Thông qua việc tăng vốn Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên 200 tỷ
- Thông qua việc tăng vốn Công ty cổ phần Inox Thành Nam lên 150 tỷ và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

2.2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lê Thị Cẩm Anh	Trưởng ban	0.0033 %
2	Đào Thị Thu Hương	Ủy viên	0 %
3	Hà Thị An	Ủy viên	0.0029 %

Cơ cấu của của Ban kiểm soát: 03 thành viên không điều hành

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Trong năm 2016, Ban kiểm soát công ty đã triển khai thực hiện các công việc sau đây:

- Tổ chức họp Ban kiểm soát để thống nhất kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2016
- Triển khai làm việc với công ty kiểm toán để kiểm tra, soát xét báo cáo tài chính năm 2016, thẩm định công tác quản lý/điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của HĐQT/Ban TGD; kiểm soát tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 và các Nghị quyết của HĐQT công ty.
- Các hoạt động của Ban kiểm soát năm 2016 đã giúp cho công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật trên các lĩnh vực kinh doanh.

3. Báo cáo tài chính

3.1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACAi và được thẩm định bởi Ban kiểm soát công ty.

Kết quả kiểm toán, thẩm định của các đơn vị liên quan cho thấy rằng:

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Kèm theo báo cáo này

Xác nhận của đại diện theo pháp luật
của Công ty





TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Trịnh Văn Đại	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	từ ngày 20/02/2017
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 20/02/2017
Bà Vũ Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc	đến ngày 20/02/2017
Ông Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng:

Bà Hà Thị Hải Vân	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: ngoài thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27/02/2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHNKT số: 0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
GCN ĐKHNKT số: 1395-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364.708.538.521	249.617.756.124
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	994.215.365	215.191.485
Tiền	111		994.215.365	215.191.485
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.181.200.000	5.870.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	62.181.200.000	5.870.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.729.293.525	132.476.838.316
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	115.224.077.006	85.914.556.262
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.387.810.811	996.127.406
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	42.456.980.160	31.727.265.912
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.660.425.548	13.834.293.036
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4.595.700
Hàng tồn kho	140		135.790.168.369	110.982.164.663
Hàng tồn kho	141	7	135.790.168.369	110.982.164.663
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.661.262	73.561.660
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	21.644.888
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.661.262	51.916.772
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.230.268.874	298.166.485.209
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		4.363.534.691	5.707.863.771
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.273.334.691	5.568.572.099
- Nguyên giá	222		14.373.324.752	14.373.324.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.099.990.061)	(8.804.752.653)
Tài sản cố định vô hình	227	12	90.200.000	139.291.672
- Nguyên giá	228		347.020.440	347.020.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.820.440)	(207.728.768)
Bất động sản đầu tư	230	13	152.925.000.000	285.460.000.000
- Nguyên giá	231		152.925.000.000	285.460.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	878.064.980	878.064.980
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		878.064.980	878.064.980
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	6.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		63.669.203	120.556.458
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	63.669.203	120.556.458
TỔNG TÀI SẢN	270		528.938.807.395	547.784.241.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		295.611.024.042	327.184.979.491
Nợ ngắn hạn	310		295.611.024.042	327.184.979.491
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	70.859.423.802	83.659.584.051
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.320.419.231
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.610.106.657	9.133.315.972
Phải trả người lao động	314		108.636.698	463.497.796
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	22.132.551.643	23.744.877.088
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	193.900.305.242	206.863.285.353
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.327.783.353	220.599.261.842
Vốn chủ sở hữu	410	18	233.327.783.353	220.599.261.842
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.327.783.353	16.599.261.842
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.599.261.842	5.580.026.310
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.728.521.511	11.019.235.532
TỔNG NGUỒN VỐN	440		528.938.807.395	547.784.241.333

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Thị Hải Vân

Đỗ Thị Hương Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	709.079.275.079	1.287.198.532.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	61.029.332	23.861.804
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		709.018.245.747	1.287.174.670.472
Giá vốn hàng bán	11	21	668.551.959.905	1.264.275.376.847
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.466.285.842	22.899.293.625
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.775.556.875	25.105.938.296
Chi phí tài chính	22	23	20.815.822.466	20.879.704.177
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.581.351.819	17.059.115.539
Chi phí bán hàng	25	24	1.367.076.190	3.845.520.286
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.910.469.703	8.198.638.299
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.148.474.358	15.081.369.159
Thu nhập khác	31	25	1.490.728.141	98.429.737
Chi phí khác	32	26	2.363.285.498	726.599.613
Lợi nhuận khác	40		(872.557.357)	(628.169.876)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.275.917.001	14.453.199.283
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.547.395.490	3.433.963.751
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.728.521.511	11.019.235.532
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	636	551
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	606	525

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Thị Hải Vân

Đỗ Thị Hương Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		18.275.917.001	14.453.199.283
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.344.329.080	1.655.121.793
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.191.462.591	763.741.061
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(8.525.573.562)	(24.525.455.464)
Chi phí lãi vay	06		19.581.351.819	17.059.115.539
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.867.486.929	9.405.722.212
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.428.680.527)	128.725.324.600
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.808.003.706)	21.577.483.525
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.795.785.251)	(27.056.350.965)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		78.532.143	41.330.188
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.381.351.819)	(17.034.538.221)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.718.731.832)	(434.294.942)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	30.963.677.237
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(21.262.572.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.186.534.063)	124.925.781.363
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(285.464.050.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		133.493.500.000	51.571.250.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(89.451.190.405)	(160.931.066.118)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.410.276.157	175.418.051.519
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	58.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.613.894.922	3.113.398.446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.066.480.674	(158.292.416.153)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		473.118.421.945	407.096.074.766
Tiền trả nợ gốc vay	34		(486.210.978.218)	(375.872.648.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.092.556.273)	31.223.426.053
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		787.390.338	(2.143.208.737)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	215.191.485	2.359.890.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.366.458)	(1.490.421)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	994.215.365	215.191.485

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017



Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Vân

Người lập biểu

Đỗ Thị Hương Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 11 ngày 20/02/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 210.000.000.000 đồng, chia thành 21.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Đỗ Thị Thanh Hương.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.733.963	12.647.053
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	992.481.402	202.544.432
	<u>994.215.365</u>	<u>215.191.485</u>

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.181.200.000	-	68.181.200.000	11.870.000.000	-	11.870.000.000
- Ngắn hạn	62.181.200.000	-	62.181.200.000	5.870.000.000	-	5.870.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.100.000.000	-	7.100.000.000	5.870.000.000	-	5.870.000.000
+ Hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	55.081.200.000	-	55.081.200.000	-	-	-
Bà Vũ Thị Trang (1)	14.730.000.000	-	14.730.000.000	-	-	-
Bà Đào Thị Thu Hương (2)	15.700.000.000	-	15.700.000.000	-	-	-
Ông Vũ Minh Quân (3)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Mạnh (4)	18.651.200.000	-	18.651.200.000	-	-	-
- Dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (***)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	68.181.200.000	-	68.181.200.000	11.870.000.000	-	11.870.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 1 năm.

(**) Là các khoản tiền ủy thác cho các cá nhân nêu trên để đầu tư bất động sản với thời hạn hợp tác là 12 tháng. Lợi tức hợp tác kinh doanh được hưởng theo kết quả kinh doanh của bên mà Công ty tham gia hợp tác (được gọi tắt là “bên B”) trong thời gian hợp tác, dự kiến được hưởng ¼ lợi nhuận kinh doanh mà bên B đạt được trong kỳ, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn số tiền tính bằng tiền gốc mà Công ty đã giao cho bên B nhân với lãi suất tối thiểu là bằng lãi suất cho vay của ngân hàng BIDV. Chi tiết về các khoản hợp tác này như sau:

- Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12122016/HTĐT-TNG ngày 12/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Bên A”) và bà Vũ Thị Trang (sau đây gọi tắt là “Bên B”), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển cho bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Đầu tư vào lô đất số A35 thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 756, khu phức hợp đô thị thuộc Sơn Trà, Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, diện tích 399,3 m2.
- Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01122016/HTĐT-TNG ngày 01/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Bên A”) và bà Đào Thị Thu Hương (sau đây gọi tắt là “Bên B”), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển cho bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Đầu tư Lô C5 thuộc khu C khu phức hợp đô thị, thương mại và dịch vụ cao tầng, đầu tuyến Sơn Trà, Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng, diện tích 428 m2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (3) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30122016/HTĐT-TNG ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Bên A”) và ông Vũ Minh Quân (sau đây gọi tắt là “Bên B”), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển cho bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Đầu tư vào thửa đất số B3-4-21, tờ bản đồ số Harbour Ville, phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, diện tích 296,3 m2.
- (4) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02122016/HTĐT-TNG ngày 02/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Bên A”) và ông Nguyễn Tuấn Mạnh (sau đây gọi tắt là “Bên B”), thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển cho bên B đủ số tiền hợp tác kinh doanh. Mục đích ủy thác đầu tư: Lô A1 thuộc khu A khu phức hợp đô thị, thương mại và dịch vụ cao tầng, đầu tuyến Sơn Trà, Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng, diện tích 1.000 m2.

(***) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	115.224.077.006	-	85.914.556.262	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina	52.433.599.477	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế Đông Á	17.329.058.590	-	-	-
- Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	12.849.726.776	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	-	9.307.815.008	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	-	-	20.188.359.440	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK DAMEXCO	-	-	16.929.560.263	-
- Công ty CP Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế KLF	-	-	21.952.104.766	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.611.692.163	-	17.536.716.785	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	12.849.726.776	-	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	12.849.726.776	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	135.790.168.369	-	110.982.164.663	-
	135.790.168.369	-	110.982.164.663	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	49.117.405.708	-	45.561.558.948	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>42.456.980.160</i>	-	<i>31.727.265.912</i>	-
- Công ty CP Quốc tế Đông Á (1)	20.000.000.000	-	20.844.798.150	-
- Ông Trần Quang Thắng (2)	16.000.000.000	-	-	-
- Bà Trịnh Thị Hải Yến (3)	4.818.951.401	-	4.306.533.703	-
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh (4)	1.638.028.759	-	2.004.200.547	-
- Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	-	-	4.571.733.512	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>6.660.425.548</i>	-	<i>13.834.293.036</i>	-
- Tạm ứng cho các cá nhân	1.635.103.953	-	1.623.424.968	-
- Phải thu ngắn hạn khác	5.025.321.595	-	6.024.154.390	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	6.186.713.678	-
Phải thu khác với bên liên quan	1.638.028.759	-	2.004.200.547	-
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh	1.638.028.759	-	2.004.200.547	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (1) Theo hợp đồng vay số 01012015/TNG-ĐA ngày 01/10/2015 và phụ lục hợp đồng số PL01/01012015/TNG-ĐA ngày 01/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á, thời hạn vay đến ngày 31/12/2017, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG992089 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số CT09441 do Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2011.
- (2) Theo các hợp đồng vay số 120416/HĐV ngày 12/04/2016/HĐV, hợp đồng vay số 16062016/HĐV ngày 16/06/2016, hợp đồng vay số 010716/HĐV ngày 01/07/2016, hợp đồng vay số 200716/HĐV ngày 20/07/2016 và hợp đồng vay số 311216/HĐV ngày 31/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và ông Trần Quang Thắng, thời hạn vay của các hợp đồng là 12 tháng, lãi suất là 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 987571 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số CH00236 do UBND Huyện Đông Hỷ cấp ngày 8/8/2011.
- (3) Theo hợp đồng vay số 10/250212 ngày 25/02/2012 và phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 25/02/2016, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD344627 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số H0335 do UBND Huyện Từ Liêm cấp ngày 15/09/2005.
- (4) Theo hợp đồng vay số 250116/HĐV ngày 25/01/2016 và phụ lục hợp đồng số PL250116/TNG-PA giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh, thời hạn vay đến ngày 31/12/2017, lãi suất 10%/năm. Tài sản đảm bảo khoản cho vay là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD917275 vào sổ Cấp giấy chứng nhận số: CT32801 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/09/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	-	21.644.888
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	21.644.888
Dài hạn	63.669.203	120.556.458
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.669.203	120.556.458
	<u>63.669.203</u>	<u>142.201.346</u>

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980
	<u>878.064.980</u>	<u>878.064.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2016	2.902.136.867	187.500.000	10.569.915.080	713.772.805	14.373.324.752
31/12/2016	<u>2.902.136.867</u>	<u>187.500.000</u>	<u>10.569.915.080</u>	<u>713.772.805</u>	<u>14.373.324.752</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2016	612.873.354	187.500.000	7.290.606.494	713.772.805	8.804.752.653
- Khấu hao trong năm	193.475.792	-	1.101.761.616	-	1.295.237.408
31/12/2016	<u>806.349.146</u>	<u>187.500.000</u>	<u>8.392.368.110</u>	<u>713.772.805</u>	<u>10.099.990.061</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2016	<u>2.289.263.513</u>	-	<u>3.279.308.586</u>	-	<u>5.568.572.099</u>
31/12/2016	<u>2.095.787.721</u>	-	<u>2.177.546.970</u>	-	<u>4.273.334.691</u>

Tại ngày 31/12/2016:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3.080.006.065 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.351.000.003 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2016	49.100.000	297.920.440	347.020.440
31/12/2016	<u>49.100.000</u>	<u>297.920.440</u>	<u>347.020.440</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2016	-	207.728.768	207.728.768
- Khấu hao trong năm	4.091.672	45.000.000	49.091.672
31/12/2016	<u>4.091.672</u>	<u>252.728.768</u>	<u>256.820.440</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2016	<u>49.100.000</u>	<u>90.191.672</u>	<u>139.291.672</u>
31/12/2016	<u>45.008.328</u>	<u>45.191.672</u>	<u>90.200.000</u>

Tại ngày 31/12/2016:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 167.020.440 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31/12/2016, bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất của đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, Đà Nẵng
- Diện tích: 2.039 m²
- Thời hạn sử dụng: lâu dài

Mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 31/12/2016, giá trị hợp lý của lô đất không thấp hơn giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	70.859.423.802	70.859.423.802	83.659.584.051	83.659.584.051
- Công ty Cổ phần Phalco Việt Nam	13.623.269.230	13.623.269.230	5.054.592.895	5.054.592.895
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế Đông Á	-	-	12.066.663.776	12.066.663.776
- GLOBAL STEEL CO., LTD	49.549.997.917	49.549.997.917	35.955.947.748	35.955.947.748
- HANGZHOU COGENERATION	5.226.917.639	5.226.917.639	13.277.807.529	13.277.807.529
- Các đối tượng khác	2.459.239.016	2.459.239.016	17.304.572.103	17.304.572.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.757.136.152	69.886.322.134	71.778.206.337	865.251.949
- Thuế xuất, nhập khẩu	327.379.114	1.782.679.105	2.110.058.219	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.908.869.911	5.547.395.490	3.718.731.832	7.737.533.569
- Thuế thu nhập cá nhân	7.321.139	-	-	7.321.139
- Các loại thuế khác	132.609.656	1.303.566.931	1.436.176.587	-
	9.133.315.972	78.519.963.660	79.043.172.975	8.610.106.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	22.132.551.643	23.744.877.088
- Tài sản thừa chờ giải quyết	659.075.797	659.075.797
- Kinh phí công đoàn	23.831.980	8.690.540
- Bảo hiểm xã hội	-	5.968.679
- Bảo hiểm y tế	27.418.272	19.617.702
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.444.972	17.867.282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.395.780.622	23.033.657.088
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty TNHH LOGISTICS TNA Việt Nam	-	1.663.277.133
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.395.780.622	1.370.379.955
Phải trả khác là các bên liên quan		
+ Công ty TNHH LOGISTICS TNA Việt Nam	-	1.663.277.133
	22.132.551.643	23.744.877.088

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Nội dung	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	193.900.305.242	193.900.305.242	473.247.998.107	486.210.978.218	206.863.285.353	206.863.285.353
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng BIDV (1)	173.103.499.990	173.103.499.990	386.149.183.913	375.809.311.989	162.763.628.066	162.763.628.066
- Vay ngắn hạn VND: đối tượng khác (2)	5.247.910.000	5.247.910.000	-	17.480.000.000	22.727.910.000	22.727.910.000
+ Bà Kim Thúy Nga (*)	4.997.910.000	4.997.910.000	-	5.000.000.000	9.997.910.000	9.997.910.000
+ Ông Nguyễn Văn Quân (**)	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
+ Ông Nguyễn Hùng Cường	-	-	-	12.480.000.000	12.480.000.000	12.480.000.000
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Techcombank chi nhánh Đông Đô	-	-	650.000.000	650.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn ngoại tệ BIDV (1)	15.548.895.252	15.548.895.252	86.448.814.194	92.271.666.229	21.371.747.287	21.371.747.287

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1061128/HĐTD ngày 29 tháng 07-năm 2016. Giới hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm bao gồm:

+ Tài sản của Công ty và của bên thứ ba;

+ Các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay/bên bảo đảm với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

(2) Khoản vay ngắn hạn với các cá nhân, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 0%, chi tiết như sau:

(*) Khoản vay ngắn hạn của bà Kim Thúy Nga theo hợp đồng số 02032015/HĐV-TNG ngày 02/03/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/020315/HĐV-TNG ngày 25/02/2016, thời hạn vay đến ngày 31/12/2016, lãi suất vay 0%.

(**) Khoản vay ngắn hạn của ông Nguyễn Văn Quân theo hợp đồng số 130415/HĐV-TNG ngày 13/04/2015 và phụ lục hợp đồng số PL01130415/HĐV-TNG ngày 01/04/2016, thời hạn vay đến ngày 31/12/2016, lãi suất vay 0%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	200.000.000.000	4.000.000.000	5.580.026.310	209.580.026.310
- Lãi trong năm trước	-	-	11.019.235.532	11.019.235.532
31/12/2015	200.000.000.000	4.000.000.000	16.599.261.842	220.599.261.842
01/01/2016	200.000.000.000	4.000.000.000	16.599.261.842	220.599.261.842
- Lãi trong năm nay	-	-	12.728.521.511	12.728.521.511
31/12/2016	200.000.000.000	4.000.000.000	29.327.783.353	233.327.783.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

18.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2016 CP	01/01/2016 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu	709.079.275.079	1.287.198.532.276
- Doanh thu bán hàng	708.999.275.079	1.286.718.532.276
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.000.000	480.000.000
Doanh thu với các bên liên quan	75.798.043.136	121.057.210.645
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	75.798.043.136	121.057.210.645
Một số giao dịch lớn	103.069.629.956	435.946.480.503
- Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA - VINASTEE	76.831.162.794	14.482.893.104
- Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	26.238.467.162	421.463.587.399

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Hàng bán bị trả lại	61.029.332	23.861.804
	61.029.332	23.861.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	668.519.713.940	1.264.081.701.051
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.245.965	193.675.796
	668.551.959.905	1.264.275.376.847

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Lãi chuyển nhượng vốn góp	-	18.000.000.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.567.073.562	6.673.580.464
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	208.483.313	432.357.832
	7.775.556.875	25.105.938.296

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Chi phí lãi vay	19.581.351.819	17.059.115.539
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	43.008.056	3.056.847.577
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.191.462.591	763.741.061
	20.815.822.466	20.879.704.177

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6.910.469.703	8.198.638.299
Chi phí nhân viên quản lý	2.622.673.037	2.896.858.073
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.379.247.640	1.808.785.386
Thuế phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.066.527.240	1.950.342.857
Chi phí quản lý khác	839.021.786	1.539.651.983
b. Các khoản chi phí bán hàng	1.367.076.190	3.845.520.286
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	-	2.119.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.235.062.927	3.737.847.573
Chi phí bán hàng khác	132.013.263	105.553.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Lãi chuyển nhượng bất động sản	958.500.000	-
- Thu nhập khác	532.228.141	98.429.737
	1.490.728.141	98.429.737

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Các khoản phạt	1.594.104.286	553.009.684
- Các khoản chi phí khác	769.181.212	173.589.929
	2.363.285.498	726.599.613

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.728.521.511	11.019.235.532
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	636	551

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.728.521.511	11.019.235.532
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	20.000.000	20.000.000
Số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (*)	1.000.000	1.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	606	525

(*) Theo Nghị quyết 01/NQ/ĐHĐCĐ-TN ngày 12/05/2016 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phần cho cổ đông và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện phương án phát hành: trả cổ tức cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần tại thời điểm chốt hợp Đại hội đồng cổ đông với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; tỷ lệ thực hiện quyền chia 20:1.

Ngày 23/01/2017 Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu phổ thông theo Báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 10/BC-TNI của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.12.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	994.215.365	215.191.485
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.181.200.000	11.870.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.706.378.761	129.852.690.242
Cộng	231.881.794.126	141.937.881.727
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	193.900.305.242	206.863.285.353
Phải trả người bán và phải trả khác	92.279.036.404	106.701.931.679
Cộng	286.179.341.646	313.565.217.032
Trạng thái ròng	(54.297.547.520)	(171.627.335.305)

Tại ngày 31/12/2016 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	193.900.305.242	-	193.900.305.242
Phải trả người bán và phải trả khác	92.279.036.404	-	92.279.036.404
Cộng	286.179.341.646	-	286.179.341.646
01/01/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	206.863.285.353	-	206.863.285.353
Phải trả người bán và phải trả khác	106.701.931.679	-	106.701.931.679
Cộng	313.565.217.032	-	313.565.217.032

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản tài sản tài chính còn lại theo thời gian thanh toán theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	994.215.365	-	994.215.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.181.200.000	6.000.000.000	68.181.200.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.706.378.761	-	162.706.378.761
Cộng	225.881.794.126	6.000.000.000	231.881.794.126
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.191.485	-	215.191.485
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.870.000.000	6.000.000.000	11.870.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.852.690.242	-	129.852.690.242
Cộng	135.937.881.727	6.000.000.000	141.937.881.727

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Mặc dù dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 âm nhưng Ban Giám đốc tin tưởng và đánh giá rằng trạng thái âm này sẽ được bù đắp từ dòng tiền đầu tư và tài chính phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn và khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng, tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật đánh giá khách hàng, các điều khoản thanh toán trong hợp đồng để có những biện pháp xử lý kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	950,63	767,13
+ EUR	77,93	79,69

30.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Số tiền đi vay thực thu trong năm	473.118.421.945	407.096.074.766
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	473.118.421.945	407.096.074.766
Số tiền thực trả gốc vay trong năm	486.210.978.218	375.872.648.713
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	486.210.978.218	375.872.648.713

30.3 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	Người liên quan Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
4 Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị
5 Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	Người liên quan của Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	75.798.043.136	121.057.210.645
Mua hàng từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	3.057.506.524	51.654.637.443
Chuyển nhượng vốn đầu tư		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	-	40.000.000.000
Thanh toán khoản vay		
Ông Nguyễn Hùng Cường	12.480.000.000	670.000.000
Thu tiền vay		
Ông Nguyễn Hùng Cường	-	13.150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.3 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	-	5.379.820
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	12.849.726.776	-
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	1.638.028.759	2.004.200.547
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	-	330.909.090
Tạm ứng		
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	-	1.273.861.270
Bà Vũ Thị Thu Hương	-	269.335.873
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	-	1.663.277.133
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Nguyễn Hùng Cường	-	12.480.000.000

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NIÊN ĐỘ

Ngày 23/01/2017 Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu phổ thông theo Báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 10/BC-TNI, và đến ngày 20/02/2017 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 với vốn điều lệ là 210.000.000.000 đồng.

32. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Thị Hải Vân

Đỗ Thị Hương Mai